

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/07/2025
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/07/2025
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên	
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Anh Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/07/2025
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/07/2025
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 09/07/2025 Tổng Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Cảnh Tĩnh - Tổng Giám đốc. Từ ngày 10/07/2025 Tổng Công ty có 02 người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Cảnh Tĩnh - Chủ tịch HĐQT và ông Lê Anh Sơn - Tổng Giám đốc.

Ban kiểm soát

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên

Kế toán trưởng

Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban Tài chính – Kế toán
------------------	--------------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Số: 195/2026/UHY- BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng các nội dung sau:

- Tại thuyết minh số 11 (ii) : Tổng Công ty đang theo dõi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại chi tiêu “Đầu tư vào công ty con” (mã số 251) của Bảng Cân đối kế toán riêng với giá trị là 415,46 tỷ đồng. Đây là giá trị mà Tổng Công ty đã chuyển trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (Công ty Hợp Thành) theo các quy định của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cổ phần. Đến ngày 31/12/2025, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi, xem xét về giá trị lợi ích hợp pháp của Công ty Hợp Thành trong giai đoạn tham gia đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

- Tại thuyết minh số 36.3: Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng Công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi Ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2026-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Trịnh Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4061-2022-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.927.540.898.921	2.222.671.378.674
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	512.555.597.110	322.930.807.932
Tiền	111		420.401.597.110	272.428.807.932
Các khoản tương đương tiền	112		92.154.000.000	50.502.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	2.060.105.554.794	1.324.907.174.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.060.105.554.794	1.324.907.174.250
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		951.334.612.575	365.711.524.538
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	728.739.940.097	222.971.807.428
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	71.461.735.726	73.091.281.040
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	16.500.000.000	13.216.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	428.107.030.754	339.784.197.850
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(293.474.094.002)	(284.780.328.729)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.428.566.949
Hàng tồn kho	140	10	305.694.674.940	137.400.989.697
Hàng tồn kho	141		510.014.265.740	341.720.580.497
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.319.590.800)	(204.319.590.800)
Tài sản ngắn hạn khác	150		97.850.459.502	71.720.882.257
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	37.251.252.722	5.876.143.841
Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.936.784.160	57.756.292.081
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	10.662.422.620	8.088.446.335
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.936.096.183.505	12.190.243.448.543
Các khoản phải thu dài hạn	210		645.097.471.730	531.071.124.866
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	352.389.032.523	471.101.268.994
Phải thu dài hạn khác	216	8	292.708.439.207	59.969.855.872
Tài sản cố định	220		376.284.492.015	741.566.363.684
Tài sản cố định hữu hình	221	12	369.596.241.154	732.970.430.801
- Nguyên giá	222		4.679.729.743.732	5.941.341.461.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.310.133.502.578)	(5.208.371.030.527)
Tài sản cố định vô hình	227	13	6.688.250.861	8.595.932.883
- Nguyên giá	228		29.065.404.628	28.181.758.628
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.377.153.767)	(19.585.825.745)
Bất động sản đầu tư	230	14	190.057.595.091	202.548.041.956
- Nguyên giá	231		454.731.798.768	443.576.848.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(264.674.203.677)	(241.028.806.667)
Tài sản dở dang dài hạn	240		31.488.846.786	21.225.570.819
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	31.488.846.786	21.225.570.819
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	10.674.818.994.494	10.671.792.508.773
Đầu tư vào công ty con	251		10.511.439.628.364	10.511.439.628.364
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		406.500.361.788	403.834.081.788
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		17.179.300.748	17.179.300.748
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(260.300.296.406)	(260.660.502.127)
Tài sản dài hạn khác	260		18.348.783.389	22.039.838.445
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	18.348.783.389	22.039.838.445
TỔNG TÀI SẢN	270		15.863.637.082.426	14.412.914.827.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.850.009.408.346	1.011.422.551.457
Nợ ngắn hạn	310		1.672.847.416.552	832.935.182.928
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	148.747.176.230	77.414.834.913
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	52.143.947.642	22.164.650.361
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	5.190.108.595	922.942.745
Phải trả người lao động	314		80.349.308.259	79.638.465.162
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	582.985.167.918	5.845.237.358
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	179.032.687.368	3.236.056.371
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	580.403.027.146	620.649.301.249
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.995.993.394	23.063.694.769
Nợ dài hạn	330		177.161.991.794	178.487.368.529
Phải trả dài hạn khác	337	22	46.595.841.794	52.009.918.529
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	130.566.150.000	126.477.450.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.013.627.674.080	13.401.492.275.760
Vốn chủ sở hữu	410	24	14.013.627.674.080	13.401.492.275.760
Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		42.075.293.582	42.075.293.582
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.965.672.380.498	1.353.536.982.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.294.118.857.178	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		671.553.523.320	1.353.536.982.178
TỔNG NGUỒN VỐN	440		15.863.637.082.426	14.412.914.827.217

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Dung

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng Giám đốc



Lê Anh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	4.876.944.324.441	1.640.919.298.307
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.876.944.324.441	1.640.919.298.307
Giá vốn hàng bán	11	27	4.822.669.340.569	1.448.034.001.824
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.274.983.872	192.885.296.483
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	599.378.127.832	540.455.111.560
Chi phí tài chính	22	29	43.287.136.863	107.309.478.612
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.518.251.009	23.372.539.160
Chi phí bán hàng	25	30	14.446.998.741	9.851.871.608
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	265.197.988.232	222.772.517.269
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		330.720.987.868	393.406.540.554
Thu nhập khác	31	32	371.471.897.307	975.328.607.325
Chi phí khác	32	33	30.639.361.855	15.198.165.701
Lợi nhuận khác	40		340.832.535.452	960.130.441.624
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		671.553.523.320	1.353.536.982.178
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		671.553.523.320	1.353.536.982.178

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Dung

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng Giám đốc



Lê Anh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		671.553.523.320	1.353.536.982.178
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		281.180.548.916	340.192.919.503
Các khoản dự phòng	03		8.333.559.552	(58.953.775.107)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(26.160.161.761)	(27.062.031.481)
Lãi hoạt động đầu tư	05		(888.822.549.996)	(841.700.009.728)
Chi phí lãi vay	06		13.518.251.009	23.372.539.160
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59.603.171.040	789.386.624.525
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(817.591.361.416)	(324.770.272.237)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(168.293.685.243)	16.215.431.644
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		857.874.222.624	(226.674.387.935)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(27.684.053.825)	(1.566.362.579)
Tiền lãi vay đã trả	14		(63.108.529.606)	(46.812.514.027)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(38.485.826.375)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(197.686.062.801)	205.778.519.391
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(96.306.493.141)	(211.873.742.487)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		539.285.463.048	105.673.144.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.449.517.407.843)	(1.276.225.072.874)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		847.387.819.650	1.176.716.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.666.280.000)	(340.426.974.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	29.502.900.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		530.367.293.021	418.676.222.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		368.550.394.735	(97.957.522.738)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		364.579.355.200	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(364.579.355.200)	(240.671.555.973)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(46.326.570.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(286.998.125.997)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		170.864.331.934	(179.177.129.344)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	322.930.807.932	480.875.972.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		18.760.457.244	21.231.964.338
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	512.555.597.110	322.930.807.932

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Dung

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng Giám đốc



Lê Anh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/4/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND, thay đổi lần thứ 9 ngày 10/07/2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, mua bán nợ...

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.5 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Thông tin về Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh 12 – phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty có các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY (TIẾP)

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
2	Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
3	Công ty Vận tải biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển
4	Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
5	Công ty Nhân lực VIMC – Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP	Hà Nội	
6	Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải – Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP	Hà Nội	Quản lý dự án

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và được tổng hợp từ Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty. Các giao dịch và số dư giữa các đơn vị này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

3.1 CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi và được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán cho từng mặt hàng tồn kho có chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được ghi nhận tăng trước ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được công bố.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 35
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	35

3.9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ phát sinh một lần: dựa trên đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần: dựa trên đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

3.11. NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, toàn bộ chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của Công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phần chênh lệch giữa giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần và vốn điều lệ của công ty cổ phần được Tổng Công ty hạch toán vào chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác để nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần,... cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

3.17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.19 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện. Báo cáo bộ phận được trình bày tại Báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kiểm toán số 28 – Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.823.794.092	3.121.559.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	417.577.803.018	269.307.248.202
Các khoản tương đương tiền (*)	92.154.000.000	50.502.000.000
	512.555.597.110	322.930.807.932

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	43.110.583.419	-	21.375.342.211	-
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	-	-	39.871	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	86.400.000	-	-	-
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	-	-	484.977.024	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	198.570.000	-	648.000.000	-
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	139.232.718	-	221.735.430	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	18.696.685.848	-	-	-
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	46.485.514	-	60.585.295	-
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	2.642.237.787	-	3.863.076.849	-
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	1.114.560	-	81.313.983	-
- Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	654.804	-	99.932.011	-
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	6.947.748	-	76.198.288	-
- Công ty TNHH Honda Logistic Việt Nam	2.948.940	-	3.074.531	-
- Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ hàng hải VIMC - ARIES	247.688.856	-	-	-
- Công ty CP Vận tải Container VIMC	21.041.616.644	-	15.836.408.929	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên khác	685.629.356.678	(26.759.690.122)	201.596.465.217	(26.942.043.163)
- Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư HB	135.736.530.000	-	146.268.626.306	-
- Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
- Tập đoàn Hoàn Sơn	22.550.193.600	-	-	-
- Chi nhánh Phát điện dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	179.543.773.080	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT	296.124.211.794	-	-	-
- Các khách hàng khác	35.016.379.480	(10.101.421.398)	38.669.570.187	(10.283.774.439)
	728.739.940.097	(26.759.690.122)	222.971.807.428	(26.942.043.163)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	697.791.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình hàng hải	697.791.000	-	-	-
Bên khác	70.763.944.726	(56.451.097.989)	73.091.281.040	(56.451.097.989)
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng (*)	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Công ty CP Thương mại và Xây dựng T&T Việt Nam	2.253.241.533	-	6.026.238.532	-
Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Các đối tượng khác	13.091.836.422	(1.032.231.218)	11.646.175.737	(1.032.231.218)
	71.461.735.726	(56.451.097.989)	73.091.281.040	(56.451.097.989)

(*) Khoản ứng trước vượt quá giá trị quyết toán của Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22/11/2010 ký giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu BV-11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	16.500.000.000	(6.500.000.000)	13.216.000.000	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	10.000.000.000	-	6.716.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (ii)	6.500.000.000	(6.500.000.000)	6.500.000.000	-
Dài hạn	352.389.032.523	-	471.101.268.994	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA (iii)	129.081.150.000	-	124.992.450.000	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	13.585.321.528	-	26.869.321.528	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân (iv)	208.769.920.275	-	318.689.497.466	-
- Công ty CP Cảng Năm Căn	952.640.720	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	-	-	550.000.000	-
	368.889.032.523	(6.500.000.000)	484.317.268.994	-
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	368.889.032.523	(6.500.000.000)	484.317.268.994	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	23.585.321.528	-	33.585.321.528	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang	6.500.000.000	(6.500.000.000)	6.500.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	129.081.150.000	-	124.992.450.000	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	-	-	550.000.000	-
- Công ty CP Cảng Năm Căn	952.640.720	-	-	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	208.769.920.275	-	318.689.497.466	-

(i) Số dư gốc và lãi vay của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng Công ty trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ. Thời hạn trả nợ đến hết năm 2027. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ với giá trị dự kiến được xác định là 67.427.662.220 đồng.

(ii) Khoản cho vay Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (“Công ty Hậu Giang”), lãi suất 6%/năm, mục đích vay để nộp tiền sử dụng đất cho thời gian gia hạn tiền độ sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1. Thời gian vay đến ngày 31/12/2025 hoặc ngay sau khi Công ty Hậu Giang thu được tiền chuyển nhượng 21ha đất. Khoản vay không tài sản đảm bảo, Công ty ưu tiên sử dụng nguồn thu từ việc chuyển nhượng 21ha đất để hoàn trả khoản hỗ trợ tài chính. Đến thời điểm hiện tại Công ty Hậu Giang vẫn đang trong thời gian triển khai thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng lô đất nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP)

(iii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản vay chịu lãi suất theo lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm (SOFR), khoản cho vay này không có bảo đảm. Tổng Công ty cũng trình bày nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd trên khoản mục vay và nợ thuê tài chính trên báo cáo tài chính riêng.

(iv) Khoản phải thu công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân (Cảng CICT) theo thỏa thuận mua nợ đã ký giữa VIMC, Công ty SSA Holdings International và các bên cho vay (Lender) ngày 18/10/2024 nhằm thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính CICT đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22/7/2024.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	428.107.030.754	(203.763.305.891)	339.784.197.850	(198.338.418.174)
Tạm ứng	7.148.999.166	-	4.872.519.106	-
Ký cược, ký quỹ	491.364.875	(162.556.875)	488.060.875	(162.556.875)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.657.420.975	(67.657.420.975)	68.457.420.975	(68.457.420.975)
Phải thu lãi cho vay	107.945.421.131	(7.713.305.729)	94.205.965.587	(7.713.305.729)
Phải thu thuế GTGT đầu vào của Dự án bến số 2 - Cảng Ba Ngòi (1)	12.810.751.466	-	12.810.751.466	-
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm Công ty CP Vinalines Nha Trang (2)	8.899.153.768	-	7.769.322.276	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang (2)	106.209.633.907	(105.438.182.080)	106.209.633.907	(104.164.735.511)
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	15.697.069.348	(5.637.662.979)	15.682.105.689	(5.622.699.320)
Các khoản phải thu khác	101.247.216.118	(17.154.177.253)	29.288.417.969	(12.217.699.764)
Dài hạn	292.708.439.207	-	59.969.855.872	-
Ký cược, ký quỹ	239.633.935.596	-	3.483.461.658	-
Lãi cho vay	13.074.416.168	-	9.570.264.854	-
Phải thu tiền vật tư và nhiên liệu tồn trên tàu khi bàn giao (3)	31.100.087.443	-	41.316.129.360	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang	8.900.000.000	-	5.600.000.000	-
	720.815.469.961	(203.763.305.891)	399.754.053.722	(198.338.418.174)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	288.365.806.516	(192.598.221.411)	284.287.585.206	(189.531.995.013)
- Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	-	-	12.810.751.466	-
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	200.000.000	-	240.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	200.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	104.400.000	-	143.952.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	2.194.494.856	-	4.843.684.713	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	4.615.974.078	-	823.841.637	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	70.704.005.549	(70.704.005.549)	70.704.005.549	(70.704.005.549)
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-	-	312.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	200.000.000	-	60.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang (2)	106.209.633.907	(105.438.182.080)	106.209.633.907	(104.164.735.511)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	-	7.975.530	-
- Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	17.270.002.603	(6.542.396.368)	11.022.557.947	(4.749.616.539)
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	212.000.000	-	283.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	200.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	3.318.728.210	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
- Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	-	-	74.364.000	-
- Công ty Cổ phần VTB và TM Phương Đông	6.719.648.507	(6.602.648.507)	6.700.148.507	(6.602.648.507)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.021.990.118	-	1.655.210.725	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	71.317.416.735	-	61.002.015.761	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	-	-	36.000.000	-
- Công Ty TNHH Cảng Công-Ten-Nơ Quốc Tế Cái Lân	3.877.511.953	-	4.046.654.557	-
Phải thu dài hạn khác là bên liên quan	32.321.773.759	-	36.624.494.424	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC (3)	10.347.357.591	-	21.454.229.570	-
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	13.074.416.168	-	9.570.264.854	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	8.900.000.000	-	5.600.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

- (1) Đây là khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của Dự án xây dựng bến số 2 – Cảng Ba Ngòi (Giai đoạn 1) mà Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP đã chuyển giao tài sản cho Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh.
- (2) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang mà Tổng Công ty đã trả hộ gốc vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để đóng tàu Âu Cơ 1; khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng mới tàu Âu Cơ 1 và tàu Hoa Lư, lãi phát sinh tương ứng.
- (3) Phải thu tiền nhiên liệu, dầu nhớt, vật tư tàu là giá trị lượng vật tư chưa tiêu hao còn tồn trên tàu theo Hợp đồng cho thuê tàu giữa Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị trực thuộc Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC sẽ được quyết toán khi bàn giao thanh lý Hợp đồng.

9. NỢ XẤU

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị trích lập dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị trích lập dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngắn hạn	302,713,008,105	(293,474,094,002)	9,238,914,103	297,407,064,493	(284,780,328,729)	12,626,735,764
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	49,239,258,319	(49,239,258,319)	-	49,239,258,319	(49,239,258,319)	-
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	70,704,005,549	(70,704,005,549)	-	70,704,005,549	(70,704,005,549)	-
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	106,209,633,907	(105,438,182,080)	771,451,827	106,209,633,907	(104,164,735,511)	2,044,898,396
- Công ty CP Vận tải biển và	6,602,648,507	(6,602,648,507)	-	6,602,648,507	(6,602,648,507)	-
- Denmar Chartering & Trading	16,658,268,724	(16,658,268,724)	-	16,658,268,724	(16,658,268,724)	-
- Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy	6,179,608,452	(6,179,608,452)	-	6,179,608,452	(6,179,608,452)	-
- Công ty Cổ phần Công trình giao thông Hải Phòng	6,315,130,281	(2,839,028,925)	3,476,101,356	6,768,939,533	(2,794,578,599)	3,974,360,934
- Các đối tượng khác	40,804,454,366	(35,813,093,446)	4,991,360,920	35,044,701,502	(28,437,225,068)	6,607,476,434
	302,713,008,105	(293,474,094,002)	9,238,914,103	297,407,064,493	(284,780,328,729)	12,626,735,764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	124.510.808.193	-	126.234.528.695	-
- Công cụ, dụng cụ	232.286.659	-	259.796.286	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.750.145.989	-	3.988.278.877	-
- Hàng hóa (*)	379.521.024.899	(204.319.590.800)	211.237.976.639	(204.319.590.800)
	510.014.265.740	(204.319.590.800)	341.720.580.497	(204.319.590.800)

(*) Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Dự án này đã được dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty. 02 máy tàu này đã được Tổng Công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Tại thời điểm 31/12/2025, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.319.590.800 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn	2.060.105.554.794	2.060.105.554.794	-	1.324.907.174.250	1.324.907.174.250	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.060.105.554.794	2.060.105.554.794	-	1.324.907.174.250	1.324.907.174.250	-
	2.060.105.554.794	2.060.105.554.794	-	1.324.907.174.250	1.324.907.174.250	-

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc (i) VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc (i) VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ biểu quyết %
Dài hạn						
Dầu tư vào công ty con	10.511.439.628.364	(181.508.965.804)		10.511.439.628.364	(157.161.314.204)	
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	166.306.435.800	-	51,05%	166.306.435.800	-	51,05%
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	75.684.000.000	-	51,00%	75.684.000.000	-	51,00%
- Công ty CP VIMC Logistics	47.563.558.000	-	56,72%	47.563.558.000	-	56,72%
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	582.796.641.000	-	80,90%	582.796.641.000	-	80,90%
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	10.200.000.000	-	51,00%	10.200.000.000	-	51,00%
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	4.781.733.756.600	-	92,56%	4.781.733.756.600	-	92,56%
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	125.101.000.800	-	51,00%	125.101.000.800	-	51,00%
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	1.132.519.248.000	-	65,45%	1.132.519.248.000	-	65,45%
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.435.500.000.000	-	75,00%	1.435.500.000.000	-	75,00%
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	31.459.005.992	(15.243.946.680)	60,00%	31.459.005.992	(16.356.536.848)	60,00%
- Công ty CP Vận tải Container VIMC	1.014.550.000.000	-	99,956%	1.014.550.000.000	-	99,956%
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	38.073.259.493	(14.010.132.457)	56,00%	38.073.259.493	(16.080.698.577)	56,00%
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	-	100,00%	-	-	100,00%
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	-	-	56,58%	-	-	56,58%
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	395.301.093.431	(152.254.886.667)	100,00%	395.301.093.431	(124.724.078.779)	100,00%
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	259.192.479.128	-	99,01%	259.192.479.128	-	99,01%
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	-	-	91,79%	-	-	91,79%
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn (ii)	415.459.150.120	-	75,01%	415.459.150.120	-	75,01%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ
	VND	VND	biểu quyết %	VND	VND	biểu quyết %
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	406.500.361.788	(77.194.148.819)		403.834.081.788	(100.058.563.466)	
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	35.865.600.000	(35.865.600.000)	43,32%	35.865.600.000	(35.865.600.000)	43,32%
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	39.266.565.460	-	50,00%	39.266.565.460	-	50,00%
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG-SSA	55.886.479.724	-	50,00%	55.886.479.724	-	11,07%
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	-	-	50,00%	-	-	50,00%
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	169.387.500.000	(14.501.901.815)	50,00%	169.387.500.000	(37.850.927.646)	50,00%
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	-	-	49,14%	-	-	49,14%
- Công ty CP Cảng Năm Căn	3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%	3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	20.846.179.892	-	49,00%	20.846.179.892	-	49,00%
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	25.344.000.000	-	33,49%	25.344.000.000	-	33,49%
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	30.895.720.892	-	49,00%	30.895.720.892	-	49,00%
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%
- Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES (iii)	2.666.280.000	(484.611.184)	50,00%	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ
	VND	VND	biểu quyết %	VND	VND	biểu quyết %
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	17.179.300.748	(1.597.181.783)		17.179.300.748	(3.440.624.457)	
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	4.431.254.923	-	10,15%	4.431.254.923	-	10,15%
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	11.643.115.357	(492.398.493)	12,92%	11.643.115.357	(2.335.841.167)	12,92%
- Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	147.178	-	0,00002%	147.178	-	0,00002%
- Công ty Liên doanh Gemasa Corporation	1.104.783.290	(1.104.783.290)		1.104.783.290	(1.104.783.290)	
	10.935.119.290.900	(260.300.296.406)		10.932.453.010.900	(260.660.502.127)	

- (i) Đối với các khoản đầu tư Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.
- (ii) Tháng 9/2015, Tổng Công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”) theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Ngày 27/05/2019, thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác Cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”), ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP với Hợp Thành về việc nhận chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP. Ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:
- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.
 - Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng Công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đến thời điểm 31/12/2025, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp (2) mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Vì vậy, Tổng Công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành đồng thời chưa ghi nhận vào giá trị khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính.

- (iii) Ngày 24/03/2025, Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES (“VIMC ARIES SHIPPING”) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0110996062 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng. Theo Quyết định số 70/QĐ-HHVN ngày 08/05/2025, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam góp 2.666.280.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ tại VIMC ARIES SHIPPING bằng tài sản và bằng tiền. Mặc dù nắm giữ 51% vốn điều lệ, theo Hợp đồng liên doanh và Điều lệ công ty, Tổng Công ty chỉ được bổ nhiệm 01/02 thành viên Hội đồng thành viên và việc sửa đổi Điều lệ cần tối thiểu 75% vốn tán thành. Do đó, Tổng Công ty không có quyền kiểm soát đối với VIMC ARIES SHIPPING.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	246.258.984.717	52.399.755.370	5.630.906.596.922	11.536.069.319	240.055.000	5.941.341.461.328
- Mua mới trong năm	309.818.182	-	3.692.694.680	1.117.751.804	-	5.120.264.666
- Đầu tư xây dựng cơ bản	42.889.201.755	12.072.853.945	-	-	-	54.962.055.700
- Thanh lý, nhượng bán	(559.085.919)	(33.050.000)	(1.320.120.845.224)	(501.396.819)	-	(1.321.214.377.962)
- Phân loại lại	-	(252.452.636)	-	252.452.636	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(479.660.000)	-	(479.660.000)
31/12/2025	288.898.918.735	64.187.106.679	4.314.478.446.378	11.925.216.940	240.055.000	4.679.729.743.732
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	(151.403.763.388)	(27.208.953.035)	(5.019.258.837.829)	(10.259.421.275)	(240.055.000)	(5.208.371.030.527)
- Khấu hao trong năm	(16.066.679.225)	(8.754.087.633)	(228.855.380.128)	(1.067.676.898)	-	(254.743.823.884)
- Thanh lý, nhượng bán	559.085.919	33.050.000	1.151.408.159.095	501.396.819	-	1.152.501.691.833
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	479.660.000	-	479.660.000
31/12/2025	(166.911.356.694)	(35.781.238.011)	(4.096.663.019.426)	(10.537.833.447)	(240.055.000)	(4.310.133.502.578)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	94.855.221.329	25.190.802.335	611.647.759.093	1.276.648.044	-	732.970.430.801
31/12/2025	121.987.562.041	28.405.868.668	217.815.426.952	1.387.383.493	-	369.596.241.154

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 1.566.716.272.965 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 239.091.236.150 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2025 là: 116.290.963.945 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 237.135.510.315 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	397.725.529	27.784.033.099	28.181.758.628
- Mua trong năm	-	883.646.000	883.646.000
31/12/2025	<u>397.725.529</u>	<u>28.667.679.099</u>	<u>29.065.404.628</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	(397.725.529)	(19.188.100.216)	(19.585.825.745)
- Khấu hao trong năm	-	(2.791.328.022)	(2.791.328.022)
31/12/2025	<u>(397.725.529)</u>	<u>(21.979.428.238)</u>	<u>(22.377.153.767)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	-	8.595.932.883	8.595.932.883
31/12/2025	-	<u>6.688.250.861</u>	<u>6.688.250.861</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 8.299.966.442 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 7.427.391.442 đồng).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2025 <u>VND</u>	Tăng trong năm <u>VND</u>	Giảm trong năm <u>VND</u>	01/01/2025 <u>VND</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	443.576.848.623	11.154.950.145	-	454.731.798.768
- Nhà cửa	443.576.848.623	11.154.950.145	-	454.731.798.768
HAO MÒN LŨY KẾ	(241.028.806.667)	(23.645.397.010)	-	(264.674.203.677)
- Nhà cửa	(241.028.806.667)	(23.645.397.010)	-	(264.674.203.677)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	202.548.041.956	-	(12.490.446.865)	190.057.595.091
- Nhà cửa	202.548.041.956	-	(12.490.446.865)	190.057.595.091

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty phản ánh giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Tp. Hà Nội và giá trị tòa nhà Vimadeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	37.251.252.722	5.876.143.841
- Phí bảo hiểm	5.945.449.822	4.949.682.197
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	136.766.609	66.545.847
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	79.461.757	304.486.092
- Các khoản khác	31.089.574.534	555.429.705
Dài hạn	18.348.783.389	22.039.838.445
- Chi phí thuê đất	15.026.419.765	15.600.831.235
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.420.973.434	3.046.229.795
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	2.366.575.879
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.901.390.190	1.026.201.536
	55.600.036.111	27.915.982.286

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Mua sắm	-	295.500.000
+ Chi phí đầu tư phần mềm	-	295.500.000
- Đầu tư xây dựng	29.327.227.846	20.417.747.941
+ Dự án khu dịch vụ Hàng hải - Cảng biển Hậu Giang	-	19.675.288.465
+ Dự án trung tâm Logistics, cảng thủy nội địa Ninh Giang	29.327.227.846	742.459.476
- Sửa chữa, nâng cấp	2.161.618.940	512.322.878
+ Cài tạo khu vệ sinh từ tầng G đến tầng 3 Tòa nhà Ocean Park	1.657.659.680	-
+ Các dự án khác	503.959.260	512.322.878
	31.488.846.786	21.225.570.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.906.994.179	1.906.994.179	4.134.193.609	4.134.193.609
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	380.947.031	380.947.031	3.562.178.094	3.562.178.094
Công ty CP Phát triển hàng hải	-	-	68.361.655	68.361.655
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.481.335.148	1.481.335.148	503.653.860	503.653.860
Công ty CP cung ứng thuyền viên Đông Đô	44.712.000	44.712.000	-	-
Phải trả người bán khác	146.840.182.051	146.840.182.051	73.280.641.304	73.280.641.304
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	67.952.907.066	67.952.907.066	-	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	32.067.142.734	32.067.142.734	32.067.142.734
Các nhà cung cấp khác	46.820.132.251	46.820.132.251	41.213.498.570	41.213.498.570
	148.747.176.230	148.747.176.230	77.414.834.913	77.414.834.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	686.752.575	33.941.858.673	30.060.784.748	4.567.826.500
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.195.116	9.195.116	-
- Thuế thu nhập cá nhân	235.778.950	14.874.976.692	14.488.473.547	622.282.095
- Các loại thuế khác	411.220	3.225.154.107	3.225.565.327	-
	922.942.745	52.051.184.588	47.784.018.738	5.190.108.595
	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	65.980.504	-	1	65.980.505
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	7.111.282.260
- Thuế thu nhập cá nhân	277.883.571	-	-	277.883.571
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	633.300.000	10.135.317.954	12.709.294.238	3.207.276.284
	8.088.446.335	10.135.317.954	12.709.294.239	10.662.422.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	52.143.947.642	22.164.650.361
- Meridian Shipping Co., Ltd	9.921.337.233	-
- Xianglong Shipping Pte. Ltd	9.600.308.855	-
- Hanaro Shipping Co., Ltd	7.828.067.714	-
- Elim Spring Marine Pte. Ltd	7.341.028.588	-
- Sinotrans South China Supply Chain Management Co., Ltd	6.133.721.277	-
- Longmarch Shipping Pte Ltd	-	8.353.736.725
- Công ty Cổ phần Thương mại NCL	-	5.155.288.031
- Các đối tượng khác	11.319.483.975	8.655.625.605
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.258.886.684	28.000.000
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	529.800.000	28.000.000
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	145.800.000	-
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	330.026.400	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	253.260.284	-

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trích trước giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	577.446.550.096	-
- Phải trả về sự cố trên tàu	-	5.015.912.043
- Chi phí phải trả khác	5.538.617.822	829.325.315
	582.985.167.918	5.845.237.358

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Doanh thu chưa thực hiện hoạt động thương mại	178.859.990.400	-
- Doanh thu từ thuê kho, thuê mặt bằng	172.696.968	352.253.329
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải	-	2.883.803.042
	179.032.687.368	3.236.056.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

22. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	580.403.027.146	620.649.301.249
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	1.234.759.181	2.315.064.820
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	188.760.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	579.168.267.965	618.145.476.429
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (*)	29.392.675.703	28.502.905.649
- Phải trả tiền lãi vay	525.244.542.200	572.241.953.784
- Phải trả, phải nộp khác	24.531.050.062	17.400.616.996
Dài hạn	46.595.841.794	52.009.918.529
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.334.262.379	52.009.918.529
Phải trả khác	6.261.579.415	-
	626.998.868.940	672.659.219.778
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	100.000	865.617.451
- Công ty CP Vận tải Container VIMC	-	805.617.451
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	100.000	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	-	60.000.000
Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan	21.466.017.360	32.270.396.337
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	9.929.392.926	21.285.058.806
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	357.798.600	357.798.600
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	58.416.540	58.416.540
- Công ty CP Vận tải Container VIMC	10.681.537.581	10.347.357.591
- Công ty Cổ phần phát triển Hàng hải	93.480.753	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	123.626.160	-
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	73.888.200
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	105.012.600	105.012.600
- Công ty vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	42.864.000

(*) Là khoản tiền thu được từ việc bán thanh lý các tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin trước đây với giá trị là 1.074.714,26 USD. Số tiền này được chuyển về các tài khoản ngân hàng của Tổng Công ty để sử dụng cho việc thanh toán các khoản nợ mà Tổng Công ty đã trả thay. Khi thực hiện giải ngân từng phần, Tổng Công ty sẽ thực hiện bù trừ tiền thanh lý tàu nêu trên với công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (được trình bày tại chi tiêu “Phải thu khác” – Thuyết minh số 8).

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
Số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Nội dung	31/12/2025		Trong năm			01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Chênh lệch	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	tỷ giá VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	130.566.150.000	130.566.150.000	-	-	4.088.700.000	126.477.450.000	126.477.450.000
- PSA Viet Nam Pte.,Ltd (*)	130.566.150.000	130.566.150.000	-	-	4.088.700.000	126.477.450.000	126.477.450.000
	130.566.150.000	130.566.150.000	-	-	4.088.700.000	126.477.450.000	126.477.450.000

(*) Khoản vay Công ty PSA Vietnam Pte Ltd., để cho Liên danh SP-PSA vay lại theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tổng giá trị khoản vay của các cổ đông cho Liên danh SP-PSA vay là 33.000.000 USD bao gồm:

- Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và;
- Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD.

Trong đó, tỷ lệ Tổng Công ty cho vay theo tỷ lệ cổ phần của Tổng Công ty là 15%, tương ứng số gốc vay 4.950.000 USD. Mục đích vay của Liên danh là chi được áp dụng cho các chi phí dự án. Lãi suất đi vay và cho vay đều căn cứ tính theo lãi suất Libor, từ ngày 16/12/2023, lãi suất đi vay và cho vay được chuyển sang tính theo lãi suất Sofr (lãi suất qua đêm có bảo lãnh).

Căn cứ theo hợp đồng phụ, toàn bộ các khoản nợ mà Liên danh và các cổ đông không ứng trước còn nợ sẽ được Liên danh hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các Cổ đông hay các Cổ đông ứng trước. Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cổ đông thì toàn bộ cổ tức và các khoản phân chia khác (nếu có) theo Hợp đồng liên doanh hay Điều lệ sẽ được ưu tiên để trả gốc vay (và lãi lũy kế) cho đến khi thanh toán hết khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	12.005.880.000.000	-	140.250.978.606	12.146.130.978.606
- Trích quỹ	-	42.075.293.582	(93.924.408.582)	(51.849.115.000)
- Lãi trong năm	-	-	1.353.536.982.178	1.353.536.982.178
- Trả cổ tức	-	-	(46.326.570.024)	(46.326.570.024)
31/12/2024	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.353.536.982.178	13.401.492.275.760
01/01/2025	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.353.536.982.178	13.401.492.275.760
- Lãi trong năm	-	-	671.553.523.320	671.553.523.320
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(59.418.125.000)	(59.418.125.000)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(59.418.125.000)	(59.418.125.000)
31/12/2025	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.965.672.380.498	14.013.627.674.080

24.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	11.942.133.000.000	99,47%	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	63.747.000.000	0,53%	63.747.000.000	0,53%
	12.005.880.000.000	100,00%	12.005.880.000.000	100,00%

24.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại USD	14.656.389,63	8.836.416,96

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	3.741.353.621.216	401.444.292.648
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.135.590.703.225	1.239.475.005.659
+ Doanh thu vận tải	970.470.238.263	1.081.134.673.427
+ Doanh thu dịch vụ khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	5.362.246.163	7.635.831.954
+ Dịch vụ khai thác tòa nhà, cho thuê văn phòng, kho bãi	154.495.174.782	142.210.168.814
+ Dịch vụ khác	5.263.044.017	8.494.331.464
	4.876.944.324.441	1.640.919.298.307

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.711.605.474.466	391.792.381.594
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.111.063.866.103	1.056.241.620.230
+ Giá vốn dịch vụ vận tải	996.253.185.655	934.807.266.420
+ Giá vốn dịch vụ khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	4.683.807.703	7.008.916.441
+ Giá vốn khai thác tòa nhà cho thuê văn phòng, kho bãi	106.369.205.637	107.574.814.653
+ Giá vốn dịch vụ khác	3.757.667.108	6.984.924.566
	4.822.669.340.569	1.448.034.001.824

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.009.364.966	79.622.467.503
Cổ tức, lợi nhuận được chia	449.495.832.100	323.544.055.150
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	27.668.910.000	80.152.674.924
Lãi từ việc bán các khoản đầu tư	-	29.502.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	26.160.161.760	27.062.031.481
Các doanh thu tài chính khác	1.043.859.006	570.982.503
	599.378.127.832	540.455.111.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	13.518.251.009	23.372.539.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	30.128.348.641	74.344.316.869
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(360.205.721)	8.649.543.019
Chi phí hoạt động tài chính khác	742.934	943.079.564
	43.287.136.863	107.309.478.612

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.166.778.439	6.964.717.851
Chi phí khác bằng tiền	4.280.220.302	2.887.153.757
	14.446.998.741	9.851.871.608

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.615.298.973	1.352.503.185
Chi phí nhân công	132.659.555.945	139.069.883.731
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.622.730.737	1.619.685.500
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	13.143.214.589	11.439.952.599
Thuế, phí và lệ phí	7.809.828.661	10.388.593.181
Chi phí dự phòng	8.693.765.273	(5.954.605.667)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.853.837.732	21.332.548.937
Chi phí bằng tiền khác	70.799.756.322	43.523.955.803
	265.197.988.232	222.772.517.269

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	344.317.352.930	104.475.616.802
Tiền phạt thu được	762.969.118	535.294.590
Tiền thuê đất được giảm	4.290.099.752	1.992.964.806
Thù lao từ đại diện vốn góp	8.814.899.358	7.178.255.524
Thu từ phí đào tạo nhân sự và tiếp xúc thị trường	4.716.456.951	4.933.610.307
Thu nhập từ bồi thường	5.568.772.283	6.546.244.879
Thu nhập từ lãi vay được xóa	-	377.743.630.417
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản để góp vốn	-	468.537.405.790
Các khoản khác	3.001.346.915	3.385.584.210
	371.471.897.307	975.328.607.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi thù lao người đại diện vốn không chuyên trách	8.254.982.817	8.815.529.810
Chi tài trợ ủng hộ	16.163.100.000	5.471.000.000
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	1.268.416.020	109.662.769
Các khoản khác	4.952.863.018	801.973.122
	30.639.361.855	15.198.165.701

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	671.480.957.496	1.353.536.982.178
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	12.404.089.773	6.864.799.571
- Khấu hao TSCĐ là xe ô tô vượt trên 1,6 tỷ	213.923.480	155.793.072
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của tiền và các khoản phải thu	-	-
- Các khoản tiền phạt và chi phí không được trừ	12.190.166.293	6.709.006.499
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	485.053.971.762	356.532.024.810
- Cổ tức lợi nhuận được chia	449.495.832.100	323.544.055.150
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của tiền và các khoản phải thu	35.558.139.662	31.778.726.660
- Hoàn nhập Chi phí dự phòng phải thu khó đòi đã loại trừ khi tính thuế năm trước	-	1.209.243.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	198.831.075.507	1.003.869.756.939
Lỗi năm trước chuyển sang	(198.831.075.507)	(1.003.869.756.939)
Tổng thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.615.298.973	1.352.503.185
Chi phí nhân công	132.659.555.945	139.069.883.731
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.622.730.737	1.619.685.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.143.214.589	11.439.952.599
Thuế, phí và lệ phí	7.809.828.661	10.388.593.181
Chi phí dự phòng	8.693.765.273	(5.954.605.667)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.853.837.732	21.332.548.937
Chi phí bằng tiền khác	70.799.756.322	43.523.955.803
	265.197.988.232	222.772.517.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng với bên liên quan			
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	191.298.162	20.043.705.178
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	120.296.188
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	8.923.566.914
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	218.474.570
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	297.097.200	3.332.803.170
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty con	-	14.989.407.100
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	Công ty con	70.800.000	1.040.716.666
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	7.964.478.182
- Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông	Công ty con	-	116.330.014
- Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	Công ty con	3.254.306.787	544.993.116
- Công ty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	-	118.490.058
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	75.433.916	53.477.535
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	4.781.114.697
- Công ty CP VIMC Logistic	Công ty con	-	-
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	122.937.344	63.297.829
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	Công ty liên kết	17.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	-	916.750.741
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	-	595.801.333
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	Công ty liên kết	73.820.000	-
- Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA (SSIT)	Công ty liên kết	-	829.088.520
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	-	1.304.824.340
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	-	-
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	-	54.400.000
Nosco Shipyard - Công ty CP Nosco Shipyard	Công ty liên kết	17.408.631.128	-
		21.511.324.537	66.012.016.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)

	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan			
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	7.196.370.812	8.382.738.332
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	1.425.926	1.246.133.600
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	3.152.489.613	5.091.265.125
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty con	-	3.049.162.211
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	Công ty con	95.745.149.961	173.928.244.129
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Công ty con	925.926	992.647.741
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	61.867.339	46.212.877
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	1.449.138.264	1.493.974.982
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Việt Nam	Công ty con	368.340.634	466.319.292
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Công ty con	32.689.649.100	24.465.188.623
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Công ty con	8.723.608.267	9.892.280.251
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	534.701.526	295.251.219
- Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông	Công ty con	766.783.016	11.828.993.687
- Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	Công ty con	9.153.441.979	3.615.256.987
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Công ty con	6.750.000	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	-	164.713.845
- Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	235.978.846	146.624.469
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	580.411.084	432.117.363
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam	Công ty liên kết	596.652.682	765.618.442
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	Công ty liên kết	-	62.405.000
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	Công ty liên kết	304.105.903	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	-	285.018.530
- Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	-	68.518.519
- Công ty CP Logistic Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	3.620.371
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	2.037.037	-
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC	Công ty liên kết	11.600.000	-
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	4.074.074	-
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	88.818.182	-
		161.674.320.171	246.722.305.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác từ bên liên quan			
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	1.266.248.514	4.933.610.307
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	4.274.050.074	-
		5.540.298.588	4.933.610.307
Lãi cho vay bên liên quan			
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	906.165.361	1.283.287.028
- Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	Công ty con	395.416.667	396.500.001
- Công Ty TNHH Cảng Công-Ten- Nơ Quốc Tế Cái Lân	Công ty liên kết	15.490.014.235	4.046.654.557
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	Công ty liên kết	8.265.239.119	9.073.724.458
- Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	7.739.303	9.073.724.458
		25.064.574.685	23.873.890.502
Thu nhập từ cổ tức với bên liên quan			
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	9.911.507.500	8.920.356.750
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	181.584.826.200	121.056.550.800
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	89.100.000.000	103.950.000.000
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	-	5.232.600.000
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	6.035.574.600	6.584.263.200
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	78.540.000.000	-
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	10.795.257.000	23.029.881.600
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	6.449.296.000	-
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	10.404.000.000	-
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	42.437.166.800	36.374.714.400
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	8.044.036.000	7.828.220.400
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	-
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	3.975.468.000	3.975.468.000
- Công ty Cổ phần dịch vụ Vận tải & Thương mại	Công ty liên kết	-	2.592.000.000
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	2.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty con của công ty con	218.700.000	-
		449.495.832.100	323.544.055.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh bên trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		15.817.458.424	13.659.385.250
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị đến ngày 09/07/2025 Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc từ ngày 09/07/2025	2.106.351.272	1.636.113.506
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đến ngày 09/07/2025 Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 09/07/2025	1.894.678.628	1.627.289.353
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	1.471.689.668	1.305.366.516
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	1.471.689.668	1.303.244.516
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	1.491.931.668	1.266.520.968
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	1.470.331.468	1.234.966.487
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	1.393.276.508	1.230.466.487
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc	1.339.939.508	1.201.769.519
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	1.335.061.048	1.195.023.753
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên	930.665.088	843.122.955
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên	911.843.900	815.501.190

36.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(1) Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ ngày 15/06/1998 đến ngày 25/06/2048. Diện tích khu đất thuê là 6.851,0 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT (TIẾP)

(2) Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19/06/2002 đến 19/06/2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

(3) Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	161.745,0	Trung tâm chuyển hàng hóa	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	40 năm (từ 24/02/2004 đến 24/01/2044)
2	Số 282 Đà Nẵng, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	8.310,1	Kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/07/1994 đến 25/07/2044)
3	11B Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	112,0	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê	50 năm (từ 15/10/1993 đến 15/10/2043)
Tổng cộng		170.176,1			

36.3 THÔNG TIN KHÁC

Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng Công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo có thể thay đổi theo ý của các cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dung

Trưởng ban TCKT



Lê Duy Dương

Tổng Giám đốc




Lê Anh Sơn

